



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XI MĂNG SÔNG ĐÀ YALY**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xi măng Sông Đà thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 936/QĐ-BXD ngày 03 tháng 7 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000019 ngày 22 tháng 7 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11 tháng 06 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 5900305243. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 45.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến thời điểm 30/06/2015: 45.000.000.000 đồng

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SDY. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu là 25/12/2006.

Công ty có 2 đơn vị trực thuộc

- Xi nghiệp 3;
- Xi nghiệp Khai thác đá.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Xã Nghĩa Hưng, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059 3845 559
- Fax: (84) 059 3845 449
- Website: www.songdayaly.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác đá vôi;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán xăng dầu, nhớt;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và các phụ tùng máy khác;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán phụ tùng, các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư thiết bị phụ tùng sửa chữa máy xây dựng, ô tô;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cát tạo đá và hoàn thiện đá;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: Đầu tư bất động sản và đầu tư tài chính;
- Xây dựng nhà các loại.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 30/06/2015 là 180 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 18 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Lã Hải Khánh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/06/2015
• Ông Khương Đức Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 03/05/2013 Miễn nhiệm ngày 01/06/2015
• Ông Vũ Văn Tiệp	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 03/05/2013
• Ông Nguyễn Xuân Khuê	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/05/2015
• Ông Nguyễn Văn Độ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/05/2015
• Ông Lê Tấn Trường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/05/2013 Miễn nhiệm ngày 21/05/2015
• Ông Nguyễn Xuân Nhơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/05/2013 Miễn nhiệm ngày 21/05/2015
• Ông Bùi Văn Tính	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/05/2013 Miễn nhiệm ngày 21/05/2015

Ban kiểm soát

• Ông Hồ Văn Cường	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 21/05/2015
• Bà Phạm Thị Biểu	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 03/05/2013 Miễn nhiệm ngày 21/05/2015
• Ông Phạm Văn Lợi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10/05/2014
• Ông Nguyễn Xuân Nhơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/05/2015
• Ông Nguyễn Văn Hác	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/05/2013 Miễn nhiệm ngày 21/05/2015

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Xuân Khuê	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2015
• Ông Khương Đức Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 10/05/2014 Miễn nhiệm ngày 01/06/2015
• Ông Vũ Văn Tiện	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/07/2010
• Ông Nguyễn Văn Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11/02/2011
• Ông Trần Bình Nhưỡng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 31/07/2010

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Khuê
Gia Lai, ngày 28 tháng 08 năm 2015



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL**

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 901/2015/BCSX-AAC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, được lập ngày 08/08/2015 của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 38. Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

- Như trình bày tại mục (*) của Thuyết minh số 27 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ", Công ty đang tạm ghi nhận doanh thu cung cấp vật tư, thành phẩm cho Công trình thủy điện Xekaman 1 theo đơn giá công trình năm 2012 do Ban điều hành dự án Thủy điện Xekaman 1 (thuộc Tổng Công ty Sông Đà) ban hành. Do đó, số liệu về doanh thu 6 tháng đầu năm 2015 có thể thay đổi tùy thuộc theo đơn giá chính thức của Ban điều hành dự án Thủy điện Xekaman 1 ban hành sau này.
- Như trình bày tại mục (*) của Thuyết minh số 13b "Chi phí trả trước dài hạn", phí cấp quyền khai thác khoáng sản của giai đoạn từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/06/2015, chưa được ghi nhận vào kết quả kinh doanh, hiện đang phản ánh tại khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn", số tiền: 1.025.005.900 đồng là chưa phù hợp với quy định hiện hành. Theo đó, nếu hạch toán đúng quy định thì trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" sẽ tăng lên 256.902.300 đồng, "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành" sẽ giảm đi 19.964.637 đồng, "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" sẽ giảm đi 236.937.663 đồng và trên Bảng cân đối kế toán, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" sẽ giảm đi 995.077.996 đồng.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ sự ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng

dầu năm 2015, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 24: Tại ngày 30/06/2015, Công ty đã chi vượt quỹ, khen thưởng, phúc lợi 1.502.258.179 đồng.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1
Đà Nẵng, ngày 28 tháng 08 năm 2015

Nguyễn Thị Thúy – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1622-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		132.136.587.058	125.129.185.807
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.928.132.070	24.857.206.758
1. Tiền	111	5	3.928.132.070	24.857.206.758
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		760.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6	1.000.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6	(240.000.000)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		104.056.021.348	74.168.856.038
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	102.798.844.083	72.434.522.963
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.419.445.781	1.249.147.406
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	1.100.325.179	1.100.325.179
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.a	2.733.291.864	2.903.282.829
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(3.995.885.559)	(3.529.919.539)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	11.497.200
IV. Hàng tồn kho	140	12	21.070.074.713	16.244.190.715
1. Hàng tồn kho	141		21.070.074.713	16.244.190.715
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.322.358.927	9.858.932.296
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	308.169.672	211.099.580
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.014.189.255	9.647.832.716
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.079.340.571	16.865.200.805
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		161.611.427	150.373.427
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	10.b	161.611.427	150.373.427
II. Tài sản cố định	220		8.439.859.735	9.374.018.463
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	5.900.613.341	6.791.573.995
- Nguyên giá	222		86.811.260.628	92.291.832.748
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(80.910.647.287)	(85.500.258.753)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	2.539.246.394	2.582.444.468
- Nguyên giá	228		3.110.261.300	3.110.261.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(571.014.906)	(527.816.832)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	1.355.935.562	1.395.040.340
- Nguyên giá	231		1.564.191.236	1.564.191.236
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(208.255.674)	(169.150.896)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.252.743	49.284.395
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	15.252.743	49.284.395
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	3.950.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	5.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(1.050.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.106.681.104	1.946.484.180
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	4.106.681.104	1.946.484.180
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		146.215.927.629	141.994.386.612

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		106.134.809.202	101.732.674.264
I. Nợ ngắn hạn	310		106.043.406.929	101.616.271.991
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18.a	33.581.704.762	43.444.483.490
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	30.387.246.852	13.963.883.812
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	2.673.341.259	37.815.473
4. Phải trả người lao động	314		2.238.108.491	2.864.210.630
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	304.068.832	58.383.075
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22.a	2.251.342.637	5.086.577.854
7. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	23	36.109.852.275	37.220.425.836
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	(1.502.258.179)	(1.059.508.179)
II. Nợ dài hạn	330		91.402.273	116.402.273
1. Phải trả dài hạn khác	337	22.b	91.402.273	116.402.273
2. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.081.118.427	40.261.712.348
I. Vốn chủ sở hữu	410		40.081.118.427	40.261.712.348
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	45.000.000.000	45.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45.000.000.000	45.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	(7.320.000)	(7.320.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	14.321.765.043	14.321.765.043
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	(19.233.326.616)	(19.052.732.695)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	25	(19.052.732.695)	(19.430.596.838)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	25	(180.593.921)	377.864.143
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		146.215.927.629	141.994.386.612

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Xuân Khuê

Trần Bình Nhưỡng

Nguyễn Thị Nhân

Gia Lai, ngày 08 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	27	113.369.105.892	107.398.951.993
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		113.369.105.892	107.398.951.993
4. Giá vốn hàng bán	11	28	90.453.302.596	98.642.992.883
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>22.915.803.296</u>	<u>8.755.959.110</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	13.387.164	128.969.729
7. Chi phí tài chính	22	30	2.369.016.337	1.519.615.824
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.771.752.840</i>	<i>1.982.002.105</i>
8. Chi phí bán hàng	25	31.a	15.668.473.685	438.638.621
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31.b	6.283.054.129	7.028.577.391
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>(1.391.353.691)</u>	<u>(101.902.997)</u>
11. Thu nhập khác	31	32	1.265.602.838	293.071.492
12. Chi phí khác	32	33	34.878.431	294.033
13. Lợi nhuận khác	40		<u>1.230.724.407</u>	<u>292.777.459</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>(160.629.284)</u>	<u>190.874.462</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	19.964.637	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>(180.593.921)</u>	<u>190.874.462</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	(40)	42
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(40)	42

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Xuân Khuê

Trần Bình Nương

Nguyễn Thị Nhân

Gia Lai, ngày 08 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	105.306.690.726	92.488.672.403
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(121.809.797.842)	(95.476.781.707)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(7.294.001.487)	(4.583.925.919)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1.784.998.600)	(2.848.195.374)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	11.716.161.365	2.839.991.164
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(7.248.576.557)	(1.141.456.099)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(21.114.522.395)	(8.721.695.532)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	1.282.999.995	595.000.000
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.387.164	109.591.056
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.296.387.159	704.591.056
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	27.986.229.511	32.792.658.407
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(29.096.803.072)	(28.045.197.590)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.110.573.561)	4.747.460.817
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(20.928.708.797)	(3.269.643.659)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24.857.206.758	4.882.695.807
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(365.891)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.928.132.070	1.613.052.148

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Xuân Khuê

Trần Bình Nương

Nguyễn Thị Nhân

Gia Lai, ngày 08 tháng 08 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xi măng Sông Đà thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 936/QĐ-BXD ngày 03 tháng 7 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000019 ngày 22 tháng 7 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11 tháng 06 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 5900305243. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 45.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến thời điểm 30/06/2015: 45.000.000.000 đồng

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SDY. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu là 25/12/2006.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại, dịch vụ vận chuyển.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác đá vôi;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán xăng dầu, nhớt;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và các phụ tùng máy khác;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng, các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư thiết bị phụ tùng sửa chữa máy xây dựng, ô tô;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cắt tạo đá và hoàn thiện đá;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: Đầu tư bất động sản và đầu tư tài chính;
- Xây dựng nhà các loại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 2 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc gồm:

- Xí nghiệp 3;
- Xí nghiệp khai thác đá;

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015 (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu các chứng khoán đó. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản cho vay là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu nội bộ là các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc, thiết bị	5 - 16
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị dụng cụ quản lý	Hết khấu hao

Trong kỳ, Công ty điều chỉnh thời gian khấu hao của dây chuyền sản xuất xi măng 100.000 tấn từ 20 năm thành 16 năm.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	36

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được tính dựa vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phân ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay;
- Chi phí trích trước khác (chi phí nguyên vật liệu chưa có hóa đơn tài chính): chi phí phải trả được xác định theo giá phí quy định tại đơn đặt hàng/hợp đồng mua bán.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phân ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông góp vốn không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.14 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, ...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Đối với hoạt động xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%;
 - ✓ Đối với mặt hàng xi măng, đá xây dựng: Áp dụng mức thuế suất 10%;
 - ✓ Các sản phẩm, dịch vụ khác áp dụng theo qui định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2003 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi từ năm 2003 đến năm 2017;
 - ✓ Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Năm 2003 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2003 đến năm 2006 và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ năm 2007 đến năm 2015.

Những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2015	31/12/2014
Tiền mặt	1.519.079.218	558.876.299
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.409.052.852	24.298.330.459
Cộng	3.928.132.070	24.857.206.758

6. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2015			31/12/2014		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu	1.000.000.000	760.000.000	240.000.000	-	-	-
+ SD3 (100.000 CP)	1.000.000.000	760.000.000	240.000.000	-	-	-
Cộng	1.000.000.000	760.000.000	240.000.000	-	-	-

Chứng khoán kinh doanh được đánh giá lại theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá giao dịch trên thị trường. Đối với các chứng khoán hiện niêm yết tại các Sở giao dịch chứng khoán (SD3) thì giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Biến động trong kỳ

	Chuyển khoản mục từ đầu tư dài hạn khác sang		Bán trong kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu (SD3)	500.000	5.000.000.000	400.000	4.000.000.000
Cộng	500.000	5.000.000.000	400.000	4.000.000.000

(*) Nghị quyết Hội đồng quản trị số 62/CT/HĐQT ngày 12/06/2015 đã thông qua quyết định không đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (Mã chứng khoán SD3) mà chuyển sang chứng khoán kinh doanh để thu hồi vốn đầu tư. Trong kỳ, Công ty đã thanh lý một phần khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2015	31/12/2014*
Công ty Cổ phần Sông Đà 4 - Chi nhánh 406	25.629.413.228	14.520.003.705
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	27.784.885.791	15.146.019.730
- Chi nhánh 307	26.462.583.151	13.823.717.090
- Văn phòng Công ty	1.322.302.640	1.322.302.640
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	13.096.338.599	9.112.982.259
- Chi nhánh 603	12.410.461.462	8.427.105.122
- Văn phòng Công ty	685.877.137	685.877.137
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	6.774.757.160	218.451.420
- Chi nhánh 901	218.451.420	218.451.420
- Chi nhánh 903	6.556.305.740	-
Ban điều hành Thủy điện Xekaman 3	10.152.103.031	10.152.103.031
Các đối tượng khác	19.361.346.274	23.284.962.818
Cộng	102.798.844.083	72.434.522.963

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Dân Sanh	700.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	171.423.100	-
Công ty TNHH Cơ khí đúc Tiến Đạt	194.112.000	-
Công ty Thạch cao Vicem Quảng Trị	176.272.000	5.270.400
Công ty Xi măng Xuân Thành	-	475.541.500
Các đối tượng khác	177.638.681	468.335.506
Cộng	1.419.445.781	1.249.147.406

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào (*)	1.100.325.179	1.100.325.179
Cộng	1.100.325.179	1.100.325.179

(*) Cho Công ty Cổ phần Điện Việt Lào vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTD/SDYALY-VL ngày 26/03/2014. Mục đích cho vay: Thanh toán lãi vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho dự án thủy điện Xekaman 1. Thời hạn cho vay là 18 tháng kể từ ngày nhận tiền. Lãi suất cho vay theo lãi suất Tổng Công ty Sông Đà vay vốn lưu động tại các tổ chức tín dụng tính cho các đơn vị nội bộ Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi cho vay dự thu	88.945.464	-	88.945.464	-
Phải thu bảo hiểm xã hội	-	-	188.671.126	-
Tạm ứng phải thu người lao động	1.048.073.323	-	1.016.665.088	-
Phải thu khác	1.596.273.077	(1.245.447.337)	1.609.001.151	(1.033.157.281)
Cộng	2.733.291.864	(1.245.447.337)	2.903.282.829	(1.033.157.281)

b. Dài hạn

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	161.611.427	-	150.373.427	-
Cộng	161.611.427	-	150.373.427	-

11. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2015	31/12/2014
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	3.513.231.797	3.396.797.238
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	251.944.188	48.576.773
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	151.703.739	61.909.625
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	79.005.835	22.635.903
Cộng	3.995.885.559	3.529.919.539

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Hàng tồn kho

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	14.953.193.468	-	10.615.216.667	-
Công cụ, dụng cụ	76.468.193	-	69.598.718	-
Chi phí SX, KD dở dang	3.752.969.466	-	890.086.795	-
Thành phẩm	2.056.809.179	-	2.294.055.115	-
Hàng hóa	230.634.407	-	2.375.233.420	-
Cộng	21.070.074.713	-	16.244.190.715	-

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2015.
- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2015.

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Chi phí bảo hiểm	128.630.229	201.834.582
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.510.745	-
Tiền thuê đất	87.617.035	-
Các khoản khác	83.411.663	9.264.998
Cộng	308.169.672	211.099.580

b. Dài hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	248.170.576
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	565.945.169	579.313.683
Chi phí bóc tầng phủ mỏ đá Chư Sê	611.455.081	756.145.081
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản (*)	2.823.322.000	-
Chi phí xe Prado chờ phân bổ	59.047.620	347.530.566
Chi phí trả trước dài hạn khác	46.911.234	15.324.274
Cộng	4.106.681.104	1.946.484.180

(*) Là phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp theo Quyết định số 356/QĐ-BTNMT ngày 11/02/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt tạm thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly. Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam sẽ kiểm tra, tính, trình Bộ Tài nguyên và môi trường phê duyệt lại Quyết định này đối với trữ lượng còn lại trong trường hợp Công ty nộp bổ sung tài liệu chứng minh sản lượng đã khai thác.

Trong tổng số 2.823.322.000 đồng phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp có 1.025.005.900 đồng là phí cấp quyền khai thác khoáng sản của giai đoạn từ ngày 01/07/2011 đến 30/06/2015 chưa được ghi nhận vào kết quả kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	3.318.429.440	72.965.218.239	15.969.412.795	38.772.274	92.291.832.748
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	920.324.000	4.560.248.120	-	5.480.572.120
Số cuối kỳ	3.318.429.440	72.044.894.239	11.409.164.675	38.772.274	86.811.260.628
Khấu hao					
Số đầu kỳ	2.374.353.642	68.246.886.757	14.840.246.080	38.772.274	85.500.258.753
Trình bày lại	239.387.116	+(239.387.112)	(4)	-	-
Khấu hao trong kỳ	38.558.748	722.113.442	130.288.464	-	890.960.654
T/lý, nhượng bán	-	920.324.000	4.560.248.120	-	5.480.572.120
Số cuối kỳ	2.652.299.506	67.809.289.087	10.410.286.420	38.772.274	80.910.647.287
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	944.075.798	4.718.331.482	1.129.166.715	-	6.791.573.995
Số cuối kỳ	666.129.934	4.235.605.152	998.878.255	-	5.900.613.341

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình thể chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 5.074.958.812 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015 là 62.295.336.462 đồng.

(*) Công ty điều chỉnh thời gian khấu hao của tài sản cố định là dây chuyền sản xuất xi măng 100.000 tấn từ 20 năm thành 16 năm. Theo đó, chi phí khấu hao trong kỳ tăng 96.711.160 đồng so với mức khấu hao của 6 tháng đầu năm 2014.

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	3.110.261.300	3.110.261.300
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	3.110.261.300	3.110.261.300
Khấu hao		
Số đầu kỳ	527.816.832	527.816.832
Khấu hao trong kỳ	43.198.074	43.198.074
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	571.014.906	571.014.906
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	2.582.444.468	2.582.444.468
Số cuối kỳ	2.539.246.394	2.539.246.394

Quyền sử dụng đất có thời hạn 36 năm tại số 424 Nguyễn Chí Thanh, Thành phố Buôn Mê Thuột, Tỉnh Đắk Lắk với diện tích 1.655m². Tài sản này hiện đang cầm cố, thế chấp nợ vay tại ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Nợ quá hạn chưa thanh toán cho người bán

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty CP TM&VT Thái Hà	100.688.000	100.688.000
Công ty Cổ phần Phước Sơn	357.254.490	357.254.490
Công ty Cổ phần Cosevco 19	240.870.000	240.870.000
Các đối tượng khác	129.274.246	828.086.736
Cộng	828.086.736	928.774.736

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 1	29.087.535.258	12.678.665.938
Các đối tượng khác	1.299.711.594	1.285.217.874
Cộng	30.387.246.852	13.963.883.812

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.963.267	19.964.637	-	29.927.904
Thuế thu nhập cá nhân	19.634.362	53.519.650	53.519.650	19.634.362
Thuế tài nguyên	8.217.844	77.268.827	73.490.983	11.995.688
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	157.549.580	104.766.275	52.783.305
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Phí và lệ phí	-	2.823.322.000	264.322.000	2.559.000.000
Cộng	37.815.473	3.136.624.694	501.098.908	2.673.341.259

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Trích trước lãi vay	45.137.315	58.383.075
Các khoản trích trước khác	258.931.517	-
Cộng	304.068.832	58.383.075

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Kinh phí công đoàn	181.582.478	136.262.913
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.544.915.567	3.971.814.737
Phải trả khác	524.844.592	978.500.204
Cộng	2.251.342.637	5.086.577.854

b. Dài hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	91.402.273	116.402.273
Cộng	91.402.273	116.402.273

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	30/06/2015	31/12/2014
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.544.915.567	3.971.814.737
Cộng	1.544.915.567	3.971.814.737

23. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn (Ngân hàng ĐT&PT Gia Lai)	37.220.425.836	27.986.229.511	29.096.803.072	36.109.852.275
Cộng	37.220.425.836	27.986.229.511	29.096.803.072	36.109.852.275

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Gia Lai theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/376618/HĐTD ngày 31/03/2015. Hạn mức tín dụng là 35 tỷ, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Lãi suất được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam thông báo từ thời kỳ cộng thêm phí ngân hàng là 2,8%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình (nhà cửa, vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải) và quyền sử dụng đất của bên đi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	30/06/2015	31/12/2014
Quỹ khen thưởng	(283.885.572)	(256.285.572)
Quỹ phúc lợi	(1.218.372.607)	(803.222.607)
Cộng	(1.502.258.179)	(1.059.508.179)

Công ty chỉ một số khoản khen thưởng, phúc lợi trong khi nguồn quỹ này không còn dẫn đến số dư quỹ khen thưởng, phúc lợi có giá trị âm tại ngày 30/06/2015.

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2014	45.000.000.000	(7.320.000)	14.321.765.043	(19.430.596.838)	39.883.848.205
Tăng trong năm	-	-	-	377.864.143	377.864.143
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	45.000.000.000	(7.320.000)	14.321.765.043	(19.052.732.695)	40.261.712.348
Số dư tại 01/01/2015	45.000.000.000	(7.320.000)	14.321.765.043	(19.052.732.695)	40.261.712.348
Tăng trong kỳ	-	-	-	(180.593.921)	(180.593.921)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2015	45.000.000.000	(7.320.000)	14.321.765.043	(19.233.326.616)	40.081.118.427

b. Cổ phiếu

	30/06/2015	31/12/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.500.000	4.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND	-	-

c. Cổ tức

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 21/05/2015 thông qua phương án không phân phối lợi nhuận năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2015	31/12/2014*
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	(19.052.732.695)	(19.430.596.838)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	(180.593.921)	377.864.143
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(19.233.326.616)	(19.052.732.695)

26. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại

Chi tiêu		30/06/2015	31/12/2014
Ngoại tệ các loại	USD	1055,43	1088,63
	EUR	261,31	266,77

b. Nợ khó đòi đã xử lý

Khách hàng	30/06/2015	Nguyên nhân xóa nợ
Công ty Quảng cáo Cẩm Oanh	60.000.000	Khách hàng đã phá sản
Công ty KDSX VLXD Đức Khải	10.000.000	Khách hàng đã phá sản
Nguyễn Quang Thái	135.528.679	Khách hàng đã di khỏi địa phương
Cộng	205.528.679	

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Doanh thu bán thành phẩm	67.719.255.493	61.750.737.790
- Doanh thu bán thành phẩm xi măng	55.274.250.382	53.817.451.840
- Doanh thu bán thành phẩm đá	1.464.104.551	1.754.433.656
- Doanh thu bán thành phẩm cát	7.472.145.579	4.388.978.464
- Doanh thu bán thành phẩm bột đá	3.508.754.981	1.789.873.830
Doanh thu bán hàng hóa	41.648.604.895	44.655.733.495
- Doanh thu bán xăng dầu	41.648.604.895	44.253.790.927
- Doanh thu bán hàng hóa khác	-	401.942.568
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.001.245.504	992.480.708
Cộng	113.369.105.892	107.398.951.993

(*) Công ty đang tạm ghi nhận doanh thu cung cấp vật tư, thành phẩm cho Công trình thủy điện Xekaman 1 theo đơn giá công trình năm 2012 do Ban điều hành dự án Thủy điện Xekaman 1 (thuộc Tổng Công ty Sông Đà) ban hành. Do đó, số liệu về doanh thu 6 tháng đầu năm 2015 có thể thay đổi tùy thuộc theo đơn giá chính thức của Ban điều hành dự án Thủy điện Xekaman 1 ban hành sau này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Giá vốn của thành phẩm	47.918.277.032	55.753.686.178
- Giá vốn của thành phẩm xi măng	37.234.600.315	48.553.117.634
- Giá vốn của thành phẩm đá	1.287.228.819	1.739.303.673
- Giá vốn của thành phẩm cát	6.174.208.160	3.853.332.831
- Giá vốn của thành phẩm bột đá	3.222.239.738	1.607.932.040
Giá vốn của hàng hóa	39.720.706.407	42.403.513.180
- Giá vốn của xăng dầu	39.720.706.407	42.077.894.146
- Giá vốn của hàng hóa khác	-	325.619.034
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.814.319.157	485.793.525
Cộng	90.453.302.596	98.642.992.883

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.387.164	109.208.556
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	19.761.173
Cộng	13.387.164	128.969.729

30. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí lãi vay	1.771.752.840	1.982.002.105
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	98.518.500	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	969.162.672	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	184.740.263	159.751.088
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	96.869.960	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(810.000.000)	(850.000.000)
Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	57.972.102	227.862.631
Cộng	2.369.016.337	1.519.615.824

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí vận chuyển, bốc dỡ	14.808.043.890	-
Chi phí nhân công	419.349.843	321.977.987
Các khoản khác	441.079.952	116.660.634
Cộng	15.668.473.685	438.638.621

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	283.304.102	260.803.539
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	465.966.020	2.385.638.315
Chi phí nhân công	3.564.978.736	3.324.369.118
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.755.368	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	122.549.635	86.294.339
Các khoản khác	1.783.500.268	971.472.080
Cộng	6.283.054.129	7.028.577.391

32. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.166.363.632	293.071.492
Các khoản khác	99.239.206	-
Cộng	1.265.602.838	293.071.492

33. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Các khoản bị phạt	34.878.431	294.033
Cộng	34.878.431	294.033

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(160.629.284)	190.874.462
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	559.922.032	(190.874.462)
Điều chỉnh tăng	559.922.032	537.452.035
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	365.891	-
- Phạt vi phạm hành chính	34.878.431	294.033
- Chi phí phân bổ xe Prado	288.482.946	294.295.371
- Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	57.972.102	227.862.631
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	178.222.662	15.000.000
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-
Điều chỉnh giảm (Chuyển lỗ)	-	728.326.497
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	399.292.748	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19.964.637	-
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	19.964.637	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(180.593.921)	190.874.462
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(180.593.921)	190.874.462
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.500.000	4.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(40)	42

36. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.353.540.063	38.502.935.421
Chi phí nhân công	8.439.449.672	5.980.577.880
Chi phí khấu hao tài sản cố định	973.263.506	877.689.780
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.100.605.748	11.056.595.929
Chi phí khác bằng tiền	976.935.729	831.540.567
Cộng	74.843.794.718	57.249.339.577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	27.986.229.511	32.792.658.407
Cộng	27.986.229.511	32.792.658.407

38. Số tiền đã thực trả nợ gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	29.096.803.072	28.045.197.590
Cộng	29.096.803.072	28.045.197.590

39. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, mua bán xi măng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải. Các bộ phận này có sự liên kết hỗ trợ lẫn nhau do đó chịu rủi ro, thu được lợi ích kinh tế tương đồng với các bộ phận khác. Nếu xét về bộ phận theo vị trí địa lý thì Công ty có 3 bộ phận chính gồm Xi nghiệp 3, Xi nghiệp Khai thác đá, Văn phòng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6 tháng đầu năm 2015	Xí nghiệp 3	Xí nghiệp khai thác đá	CN Đăkđăk	Văn phòng	Cộng
CHI TIÊU	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	51.836.419.213	1.464.104.551	-	60.068.582.128	113.369.105.892
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
D.thu thuần về bán hàng & CCDV	51.836.419.213	1.464.104.551	-	60.068.582.128	113.369.105.892
Giá vốn hàng bán	48.298.817.295	1.287.228.819	-	40.867.256.482	90.453.302.596
LN gộp về bán hàng & cc dịch vụ	3.537.601.918	176.875.732	-	19.201.325.646	22.915.803.296
Doanh thu hoạt động tài chính	-	251.050	-	13.136.114	13.387.164
Chi phí tài chính	1.281.244.332	-	-	1.087.772.005	2.369.016.337
Trong đó: Chi phí lãi vay	1.000.000.000	-	-	771.752.840	1.771.752.840
Chi phí bán hàng	-	-	-	15.668.473.685	15.668.473.685
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.809.923.320	180.457.462	-	4.292.673.347	6.283.054.129
LN thuần từ hoạt động kinh doanh	446.434.266	(3.330.680)	-	(1.834.457.277)	(1.391.353.691)
Thu nhập khác	-	-	-	1.265.602.838	1.265.602.838
Chi phí khác	-	-	-	34.878.431	34.878.431
Lợi nhuận khác	-	-	-	1.230.724.407	1.230.724.407
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	446.434.266	(3.330.680)	-	(603.732.870)	(160.629.284)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	446.434.266	(3.330.680)	-	(603.732.870)	(180.593.921)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	Xí nghiệp 3	Xí nghiệp khai thác đá	CN Đăkđăk	Văn phòng	Cộng
CHI TIÊU	VND	VND	VND	VND	VND
- Tài sản ngắn hạn	75.164.573.749	1.377.626.598	-	55.594.386.711	132.136.587.058
- Tài sản dài hạn	14.889.728	3.614.783.505	-	10.449.667.338	14.079.340.571
Tổng tài sản	75.179.463.477	4.992.410.103	-	66.044.054.049	146.215.927.629
- Nợ ngắn hạn	43.861.503.881	3.665.605.544	-	58.516.297.504	106.043.406.929
- Nợ dài hạn	-	-	-	91.402.273	91.402.273
Tổng nợ phải trả	43.861.503.881	3.665.605.544	-	58.607.699.777	106.134.809.202

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6 tháng đầu năm 2014

CHI TIẾT	Xí nghiệp 3 VND	Xí nghiệp khai thác đá VND	CN Đakrăk VND	Văn phòng VND	Cộng VND
Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	97.913.711.962	1.903.948.636	-	7.581.291.395	107.398.951.993
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
D.thu thuần về bán hàng & CCDV	97.913.711.962	1.903.948.636	-	7.581.291.395	107.398.951.993
Giá vốn hàng bán	91.710.750.617	1.612.451.289	-	5.319.790.977	98.642.992.883
LN gộp về bán hàng & cc dịch vụ	6.202.961.345	291.497.347	-	2.261.500.418	8.755.959.110
Doanh thu hoạt động tài chính	19.761.173	798.638	156.602	108.253.316	128.969.729
Chi phí tài chính	1.759.751.088	-	-	(240.135.264)	1.519.615.824
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	1.600.000.000	-	-	382.002.105	1.982.002.105
Chi phí bán hàng	-	13.395.233	405.900	424.837.488	438.638.621
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.873.493.278	270.416.062	-	3.884.668.051	7.028.577.391
LN thuần từ hoạt động kinh doanh	1.589.478.152	8.484.690	(249.298)	(1.699.616.541)	(101.902.997)
Thu nhập khác	-	-	-	293.071.492	293.071.492
Chi phí khác	-	294.033	-	-	294.033
Lợi nhuận khác	-	(294.033)	-	293.071.492	292.777.459
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.589.478.152	8.190.657	(249.298)	(1.406.545.049)	190.874.462
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.589.478.152	8.190.657	(249.298)	(1.406.545.049)	190.874.462
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014					
CHI TIẾT	Xí nghiệp 3 VND	Xí nghiệp khai thác đá VND	CN Đakrăk VND	Văn phòng VND	Cộng VND
- Tài sản ngắn hạn	43.970.243.940	1.693.747.195	807.665.467	78.657.529.205	125.129.185.807
- Tài sản dài hạn	59.899.872	1.253.143.469	-	15.552.157.464	16.865.200.805
Tổng tài sản	44.030.143.812	2.946.890.664	807.665.467	94.209.686.669	141.994.386.612
- Nợ ngắn hạn	32.139.734.684	103.865.931	-	69.372.671.376	101.616.271.991
- Nợ dài hạn	-	-	-	116.402.273	116.402.273
Tổng nợ phải trả	32.139.734.684	103.865.931	-	69.489.073.649	101.732.674.264

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

40. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Công ty hiện chỉ vay vốn ngắn hạn. Do đó, rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do phát sinh các giao dịch mua bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2015	31/12/2014
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	1.055,43	1.088,63
- EUR	261,31	266,77
Phải thu khách hàng (USD)	98.151,13	98.151,13
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán (USD)	546.709,54	815.363,51

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chủ yếu mua nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất xi măng từ nhà cung cấp trong nước do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của vật tư đầu vào. Hiện nay, giá nguyên vật liệu đầu vào phục vụ sản xuất sản phẩm xi măng tăng cao, giá thành cao làm giảm tính cạnh tranh về giá, sản phẩm sản xuất ra không cạnh tranh được với các sản phẩm xi măng cùng loại khác, rất khó khăn trong công tác tiêu thụ. Do đó, Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty liên tục tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các Ban điều hành dự án thủy điện, các Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà và một số khách hàng trên địa bàn Tỉnh Gia Lai, Kon Tum. Từ năm 2012 đến nay, tình hình kinh tế khó khăn, nợ phải thu của các Công ty trong Tổng Công ty Sông Đà chậm thu hồi, Công ty bị chiếm dụng vốn lớn, không được thanh toán tiền hàng kịp thời. Một số khách hàng cũ trên địa bàn Tỉnh Gia Lai, Kon Tum đã quá hạn thanh toán nhiều năm, không thu hồi được. Do đó, Ban Tổng Giám đốc cho rằng, Công ty có rủi ro tín dụng với khách hàng. Để giảm thiểu rủi ro tín dụng, Công ty có chính sách quản lý công nợ phù hợp. Đối với khách hàng thuộc Tổng Công ty Sông Đà, Công ty thường xuyên đối chiếu, xác nhận, đơn đốc thu hồi công nợ, bù trừ công nợ với Ban điều hành, Tổng Công ty. Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi, Công ty thường xuyên đơn đốc thu hồi, trích lập dự phòng theo đúng qui định hiện hành.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu để tạo ra trong thời kỳ đó.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

	Đơn vị tính: VND		
30/06/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	33.581.704.762	-	33.581.704.762
Chi phí phải trả	304.068.832	-	304.068.832
Vay và nợ thuê tài chính	36.109.852.275	-	36.109.852.275
Phải trả khác	524.844.592	91.402.273	616.246.865
Cộng	70.520.470.461	91.402.273	70.611.872.734
31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	43.444.483.490	-	43.444.483.490
Chi phí phải trả	58.383.075	-	58.383.075
Vay và nợ thuê tài chính	37.220.425.836	-	37.220.425.836
Phải trả khác	978.500.204	116.402.273	1.094.902.477
Cộng	81.701.792.605	116.402.273	81.818.194.878

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
30/06/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.928.132.070	-	3.928.132.070
Đầu tư tài chính	760.000.000	-	760.000.000
Phải thu khách hàng	100.048.405.861	-	100.048.405.861
Phải thu về cho vay	1.100.325.179	-	1.100.325.179
Phải thu khác	439.771.204	161.611.427	601.382.631
Cộng	106.276.634.314	161.611.427	106.438.245.741
31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.857.206.758	-	24.857.206.758
Đầu tư tài chính	-	3.950.000.000	3.950.000.000
Phải thu khách hàng	70.180.156.505	-	70.180.156.505
Phải thu về cho vay	1.100.325.179	-	1.100.325.179
Phải thu khác	853.460.460	150.373.427	1.003.833.887
Cộng	96.991.148.902	4.100.373.427	101.091.522.329

41. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	296.686.137	369.586.122
Thù lao của Hội đồng quản trị	278.400.000	-

42. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc bổ sung trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

43. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với số liệu kỳ này, phù hợp với các qui định về lập báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Xuân Khuê

Trần Bình Nhưỡng

Nguyễn Thị Nhân

Gia Lai, ngày 08 tháng 08 năm 2015